

CÔNG KHAI
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT
NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Vàng Đán

Địa chỉ: Bản Huồi Khương, xã Nà Búng, tỉnh Điện Biên

Điện thoại:

Website: <https://mnvangdan.nampo.edu.vn>

2. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường Mầm non công lập

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mạng:

Xây dựng một đơn vị có tính kỉ luật lao động cao, biết thương yêu hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

Tạo được môi trường học tập thân thiện, có phòng học thoáng mát, rộng rãi, có nhiều đồ dùng, đồ chơi để mỗi học sinh đều có cơ hội trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng, phát triển tư duy, phát triển tính tích cực chủ động, sáng tạo, phát triển hết tài năng của mình.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

Tầm nhìn:

Xây dựng nhà trường đạt về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

Mục tiêu:

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập.

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

4. Quá trình hình thành và phát triển

Trường mầm non Vàng Đán được thành lập theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 22/07/2017 của UBND huyện Nậm Pồ. Sau 9 năm thực hiện nhiệm vụ với nhiều khó khăn về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ nhưng nhà trường luôn nhận được sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT huyện Nậm Pồ, của Đảng chính quyền xã và sự ủng hộ của các bậc phụ huynh giúp đỡ nhà trường từng bước phát triển hoàn thành nhiệm vụ. Đến nay nhà trường duy trì ổn định các hoạt động, trường được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục.

Tập thể lao động xuất sắc Quyết định số 1841 QĐ-UBND tỉnh ngày 15/5/2025, tập thể nhà trường đạt danh hiệu LĐTT, UBND xã Nà Búng tặng giấy khen kèm theo Quyết định số 53 QĐ-UBND ngày 22/7/2025 Về việc khen thưởng cho các tập thể và cá nhân đã hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác năm học 2024-2025.

Chi ủy, Chi bộ được Đảng bộ xã Nà Búng xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2025.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Qua những thành tích đạt được trường Mầm non Nậm Vi luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra cho những năm sau.

5. Thông tin đại diện pháp luật

Họ và tên: Lò Thị Khoa

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Vàng Đán, Bản Huổi Khương, xã Nà Búng, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0399981318

Địa chỉ gmail: lokhoa25021985@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy

Trường mầm non Vàng Đán được thành lập theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 22/07/2017 của UBND huyện Nậm Pồ.

Quyết định bổ nhiệm số 21 /QĐ-UBND, ngày 5/7/2025 của UBND xã Nà Bùng về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bà Lò Thị Khoa Hiệu trưởng trường MN Vàng Đán.

Quyết định bổ nhiệm số 70/QĐ-UBND, ngày 25/7/2025 của UBND xã Nà Bùng về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bà Hà Thị Minh phó hiệu trưởng trường MN Vàng Đán.

Quyết định bổ nhiệm số 71/QĐ-UBND, ngày 25/7/2025 của UBND xã Nà Bùng về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bà Lò Thị Hiền phó hiệu trưởng trường MN Vàng Đán.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, CBQL, nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo vị trí việc làm

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48			31	12	5		1	38	2
I	Giáo viên	38			26	12			1	35	2
1	Nhà trẻ	13			8	5			1	12	
2	Mẫu giáo	25			18	7				23	2
II	Cán bộ quản lý	3			3					3	
1	Hiệu trưởng	1			1					1	
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2	
III	Nhân viên	7			2		5				
1	Nhân viên văn thư	1					1				
2	Nhân viên kế toán	1			1						
3	Thủ quỹ	1			1						
4	Nhân viên y tế	1					1				
5	Nhân viên khác	3					3				

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Nội dung		Năm học 2024-2025		
		Kết quả	Tổng số	Tỉ lệ (%)
Xếp loại theo chuẩn nghề	Tốt	17	41	41,5
	Khá	22	41	53,6

nghiệp GV – chuẩn HT, PHT	Chưa đủ thời gian đánh giá	2	2	4,9
------------------------------	----------------------------------	---	---	-----

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

Nội dung	Năm học 2025-2026		
	Tổng số	Kết quả Đạt	Tỉ lệ (%)
CBQL	3	3	100
Giáo viên	38	38	100
Nhân viên	7	7	100

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ đảm bảo theo quy định

Trường có tổng diện tích đất toàn trường 7.770,6m²(trung tâm có diện tích là 3.770,4 m²; điểm trường Huồi Đạo nhóm 2+3 là 523,1 m²; điểm trường Huồi Đạo nhóm 1 là 310,0 m²; điểm trường Huồi Khương 2 là 509,1 m²; điểm trường Vàng Đán Đạo là 480,0 m²; điểm trường Nộc Cốc 1 là 403,8 m²; điểm trường Nộc Cốc 2 là 887,8 m²; điểm trường Ham Xoong 1 là 904,9 m²; điểm trường Ham Xoong 2 là 535,6 m²; Các công trình của nhà trường đều được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

2. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ

Tổng số phòng học: 22, Trong đó: Kiên cố 14, bán kiên cố 8 phòng

Trung tâm có đủ các phòng chức năng: 01 Phòng Hội trường; 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 phòng văn thư, 01 phòng y tế, 01 phòng kế toán, 01 phòng bảo vệ.

Trung tâm và 8 điểm trường đều có sân chơi, có đồ chơi ngoài trời cho trẻ hoạt động vui chơi.

Trung tâm và 8 điểm trường có 06 công trình vệ sinh đạt chuẩn theo quy định. Có 9 công trình nước sạch hợp vệ sinh;

3. Số lượng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu tối thiểu phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ

21/22 nhóm, lớp có đủ đồ dùng, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

4. Số lượng thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định; đối sánh với yêu cầu theo quy định

Trung tâm có 5 đồ chơi; điểm trường Huồi Đạo 2+3 có 03 đồ chơi, điểm trường Ham Xoong 2 có 5 đồ chơi; điểm trường Nộc Cốc 2 có 5 đồ chơi, điểm

trường Ham Xoong 1 có 3 đồ chơi, điểm trường Vàng Đán có 3 đồ chơi, Nộc Cốc 1 có 3 đồ chơi. 09/09 sân chơi đảm bảo có 03 đến 5 đồ chơi không cùng chủng loại

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Nhà trường duy trì và nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng GD

Được công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước

a) Hoạt động tuyển sinh

- Số nhóm, lớp năm học 2025-2026

Nội dung	Nhóm lớp							
	TS	Nhà trẻ	Bé	Nhỡ	Lớn	Ghép 3+4 tuổi	Ghép 4+5 tuổi	Ghép 3+4+5 tuổi
Năm học 2024-2025	20	6	4	1	1	0	3	5
KH giao 2025- 2026	22	8	1	1	1	0	0	11
Thực hiện 2025-2026	22	8	1	1	1	0	0	11
Tăng(+), giảm (-) so với năm học 2024- 2025	+2	+2	-3	0	0	0	-3	+6
Tăng(+), giảm (-) so với kế hoạch giao	0	0	0	0	0	0	0	0

- Số học sinh

Nội dung	Học sinh theo lớp								
	Tổng số	Nhà trẻ		3-4T		4-5T		5-6T	
		TS	DT	TS	DT	TS	DT	TS	DT
Năm học 2024-2025	464	97	97	125	125	129	129	113	113
KH giao 2025-2026	472	138	138	88	88	125	125	121	121
Thực hiện 2025-2026	487	149	148	89	89	127	127	122	122
Tăng(+), giảm (-) so với năm học 2024-2025	+8	+41	+41	-37	-37	-4	-4	-9	-9
Tăng(+), giảm (-) so với kế hoạch giao	+23	+11	+10	+1	+1	+2	+2	+1	+1

- Số học sinh/ lớp: 22,14 trẻ/1 nhóm lớp.

- 487/487 trẻ học 2 buổi/ngày và được ăn bán trú tại trường đạt 100%

- 100% trẻ được đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn phòng, chống dịch bệnh và được đảm bảo an toàn về tính mạng.

b) Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Nhà trường thường xuyên phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trong công tác thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học, công tác chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ như việc huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp, công tác tổ chức bán trú cho trẻ, tổ chức các hội thi cấp trường và tham gia hội thi cấp huyện, các hoạt động trải nghiệm, tổ chức chuyên đề đảm bảo đúng kế hoạch đề ra...

Tăng cường, phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật đến toàn thể VCQLGVNV và học sinh theo từng thời điểm cụ thể trong các cuộc họp của nhà trường.

2. Chất lượng chăm sóc, giáo dục 2024-2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	- Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Cân nặng: Bình thường: 95/97 trẻ đạt 97,9%; SDD thể nhẹ cân: 2/97 trẻ đạt 2,1%; - Chiều cao: Bình thường 95/96 trẻ đạt 97,9%; SDD thể nhẹ cân: 2/97 trẻ đạt 2,1%.	- Cân nặng: Bình thường: 362/367 trẻ đạt 98,6%; SDD thể nhẹ cân: 5/367 trẻ đạt 1,4%; - Chiều cao: Bình thường 362/367 trẻ đạt 98,6%; SDD thể thấp còi 5/367 trẻ đạt 1,4%.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục Mầm non theo thông tư 51	Chương trình giáo dục Mầm non theo thông tư 51
III	Đánh giá trẻ theo các mục tiêu phát triển cuối độ tuổi, cuối năm học theo chương trình Giáo dục Mầm non	- Tổng số trẻ đạt các chỉ số phát triển 94/97 đạt 96,9 %; - Số trẻ chưa đạt 3/97 trẻ chiếm 3,1%	- Tổng số trẻ đạt các chỉ số phát triển 355/366 trẻ đạt 97,0%; - Số trẻ chưa đạt 12/366 trẻ đạt 3,0% (1 trẻ KT ko đánh giá)
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Chương trình chăm sóc giáo dục phù hợp với lứa tuổi, cơ sở vật chất đủ đảm bảo yêu cầu quy định	Chương trình chăm sóc giáo dục phù hợp với từng độ tuổi, cơ sở vật chất đủ đảm bảo yêu cầu quy định

3. Kết quả thực hiện phổ cập giáo

Trường duy trì và giữ vững chuẩn PCGDMNT 5 tuổi. Từng bước nâng cao các tiêu chí chuẩn chất lượng giáo dục: Huy động 122/122 trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100%, duy trì tốt số lượng học sinh 5 tuổi đạt 100%; có đủ phòng học, đồ dùng, thiết bị dạy học tối thiểu cho trẻ MG 5 tuổi, chất lượng giáo dục trẻ 5 tuổi đạt 100% qua đánh giá cuối năm học.

4. Trẻ khuyết tật: có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình thu chi ngân sách

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Các khoản chi lương, bồi dưỡng chuyên môn	Đồng	8.761.7768.000	Cả năm học
2	Mức thu nhập hàng tháng của CBQL, GV, nhân viên	Đồng	720.118.777.000	1 tháng
2.1	Mức cao nhất	Đồng	27.729.674	1 tháng
2.2	Mức bình quân	Đồng	15.369.237	1 tháng
2.3	Mức thấp nhất	Đồng	12.462.280	1 tháng
3	Chi công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng, CMNV	Đồng	1.560.557.000	Cả năm học

2. Thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo ND 105, hỗ trợ chi phí học tập, miễn học phí, giảm học phí đối với học sinh theo ND 81, chính sách đối với học sinh khuyết tật theo TT 42, chính sách đối với giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường TV của cơ sở giáo dục mầm non, hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú.

S T T	Nội dung	Số người	Số tiền (đồng)		Ghi chú
			Ngân sách cấp	HS nộp theo quy định	
1	Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa trẻ mẫu giáo	362	231.680.000		4 tháng cuối năm 2024
		359	287.200.000		5 tháng đầu năm 2025
2	Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ CPHT	361	216.600.000		4 tháng cuối năm 2024
		359	269.250.000		5 tháng đầu năm 2025

3	Đối tượng được hưởng chính sách miễn học phí (100%)	289	28.900.000		4 tháng cuối năm 2024
		271	33.875.000		5 tháng đầu năm 2025
4	Đối tượng được hưởng chính sách giảm học phí 70%	73	5.110.000		4 tháng cuối năm 2024
		89	7.787.500		5 tháng đầu năm 2025
5	Đối tượng được hưởng chính sách đối với giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường TV	28	37.350.000		4 tháng cuối năm 2024
		28	53.550.000		5 tháng đầu năm 2025
6	Đối tượng được hỗ trợ nấu ăn	2	48.000.000		4 tháng cuối năm 2024
		2	60.000.000		5 tháng đầu năm 2025
7	Chế độ hỗ trợ trẻ khuyết tật	1	7.988.000		4 tháng cuối năm 2024
		1	9.860.000		5 tháng đầu năm 2025

3. Các khoản thu và mức thu đối với người học

STT	Nội dung	Số người	Số tiền / HS	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nộp học phí 30%	0	0	0	
		0	0	0	

4. Công tác huy động, vận động tài trợ

Làm tốt công tác tuyên truyền vận động các tập thể, cá nhân tổ chức, đặc biệt là sự quan tâm của các bậc cha mẹ học sinh, trong năm học 2024-2025 nhà trường vận động được 2000 ngày công lao động của phụ huynh học sinh để lao động dọn vệ sinh trường lớp.

Năm học 2024-2025 được tài trợ 1 giếng khoan tại bản Nộc cốc 2 trị giá 30.000.000đ.

Các tổ chức cá nhân thiện nguyện hỗ trợ đồ bánh, kẹo, giày dép.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non

Ban giáo hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên.

2. Thực hiện các kế hoạch, đề án

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

4. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Dự án nuôi em nhóm tình nguyện Niềm Tin tài trợ tiền ăn nuôi em cho trẻ năm học 2024-2025 số tiền 119.932.700đ.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà trường thực hiện tốt việc sử dụng hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu, thường xuyên truy cập và sử dụng có hiệu quả phần mềm dữ liệu.

Nhà trường đã tổ chức cho CBGV-CNV thực hiện tập huấn chuyên môn thông qua hệ thống mạng trực tuyến cơ bản đáp ứng được yêu cầu học tập tại nhà trường.

Việc thực hiện chuyển đổi số được nhà trường thực hiện nghiêm túc giúp tiết kiệm được thời gian, kinh phí và làm việc một cách linh hoạt, chủ động hơn.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý và công tác dạy học: Nhà trường đang sử dụng: Phần mềm kế toán, phần mềm phổ cập để theo dõi và cập nhập các thông tin về công tác giáo dục và chăm sóc trẻ; có trang web theo địa chỉ <https://mnvangdan.nampo.edu.vn>, thực hiện thúc đẩy chuyển đổi số. Thường xuyên cập nhật thông tin và truyền tải các hoạt động của nhà trường và là nơi để GV trong trường và các trường bạn cùng nhau học tập, trao đổi kinh nghiệm. Nhiều giáo viên đã tích cực ứng dụng công nghệ thông tin

